

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/DS-ST

Ngày: 04- 12- 2020

*V/v: Tranh chấp chia tài sản chung  
và chia thừa kế quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Văn Ngôn.
2. Ông Nguyễn Quang Kim.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2019/TLST- DS ngày 04/7/2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐXXST- DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST- DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1932 (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T, sinh năm 1956 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Số nhà x đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

**\* Bị đơn:**

1. Anh Bùi Tá Ng, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 5, ngõ 223 đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chị Bùi Thị N, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà S, đường K, Khu N, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1956 (có mặt)

2. Anh Bùi Tá T, sinh năm 1977 (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Số nhà x đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chị Bùi Thị L, sinh năm 1958 (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà E, ngõ R đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bùi Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm Z, làng T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Bùi Thị T, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

6. Anh Bùi Tá H (tên gọi khác Nhất), sinh năm 1994 (vắng mặt)

7. Chị Kim Thị H, sinh năm 1996 (vắng mặt)

8. Chị Trịnh Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Kí ốt chợ H, khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh

9. Anh Bùi H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Phố H, đường H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;

Hiện đang chấp hành án tại trại giam Ngọc Lý, Tân Yên, Bắc Giang.

10. Anh Bùi Duy T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Số nhà S, đường K, Khu N, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2019 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà kết hôn với ông Bùi Tá A vào năm 1951 và sinh được 08 người con gồm: Chị Bùi Thị T, chị Bùi Thị L, anh Bùi Ng, anh Bùi Tá S, anh Bùi Tá L, chị Bùi Thị C, chị Bùi Thị T (Viết), anh Bùi Tá T. Ngoài ra vợ chồng bà không có người con nào khác.

Kể từ khi về làm vợ ông A, vợ chồng bà được bố mẹ ông A giao quyền sử dụng thửa đất số 316, tờ bản đồ số 07 có diện tích 163m<sup>2</sup> ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Năm 1998, thửa đất đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số N262028 ngày 27/9/1998 mang tên hộ ông Bùi Tá A.

Ngày 25/11/2004, ông Bùi Tá A chết không để lại di chúc. Sau khi ông A chết bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất.

Năm 2006 anh Bùi Tá S chết, anh S có vợ là chị Bùi Thị N và 02 con là Bùi H và Bùi Duy T.

Năm 2014, anh Bùi Tá L chết, anh L có vợ là chị Trịnh Thị H (đã ly hôn năm 2010) và con trai là Bùi Tá H (tên gọi khác là Nhất).

Năm 2017, bà đồng ý cho vợ chồng anh Bùi Tá H làm nhà trên một phần thửa đất 316. Năm 2018, bà làm nhà kiên cố trên một phần thửa đất 316.

Sau nhiều lần họp gia đình để phân chia tài sản và di sản thừa kế nhưng giữa các thành viên trong gia đình và anh Bùi Ng, chị Bùi Thị N không thống nhất được cách phân chia.

Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của bà và các con cháu, tránh việc tranh chấp sau này. Bà yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông A đồng thời chia thừa kế do ông A để lại. Bà đề nghị giao cho bà được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  thửa đất và  $\frac{1}{9}$  di sản do ông A để lại gắn mới ngôi nhà xây năm 2018. Toàn bộ tài sản bà được giao bà xin được giao lại cho anh Bùi Tá T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị T, chị Bùi Thị L, Bùi Thị Chung và anh Bùi Tá T, chị Bùi Thị T đề nghị chia di sản của cụ A thành chín phần. Giao phần di sản của 05 người cho anh T được hưởng. Anh T đề nghị giao cho anh được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất, anh đồng ý trích trả tiền giá trị tài sản và phần thừa kế của những người được hưởng thừa kế.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Ng, anh Bùi H đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Chị Trịnh Thị H xác định chị và anh Bùi Tá L ly hôn vào năm 2010, không liên quan đến thừa kế của ông A và anh L.

Bị đơn là chị Bùi Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Duy T đã được triệu tập họp nhiều lần nhưng không đến để trình bày ý kiến.

Đại diện UBND xã Vân Hà, ông Bùi Tá T- Phó chủ tịch Ủy ban và đại diện thôn Thổ Hà ông là Nguyễn Đăng S-Trưởng thôn xác định: Nguồn gốc thửa đất thửa đất số 316, tờ bản đồ số 07 ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang là do bố mẹ ông Bùi Tá A giao lại cho vợ chồng ông Bùi Tá A, bà Trịnh Thị D. GCNQSDĐ mà UBND huyện V cấp năm 1998 là cho hộ ông Bùi Tá A, không pH cấp cho cá nhân ông Bùi Tá A.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đó chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị

đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39 khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các điều 636, Điều 637, Điều 677, Điều 678, Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xác định thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 có diện tích 165,5m<sup>2</sup> ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông Bùi Tá A và bà Trịnh Thị D. Ông A và bà D mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất.

Xác định di sản thừa kế của ông Bùi Tá A là 82,75m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trị giá là 827.500.000VND (tám trăm hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng)

Chia tài sản chung và chia thừa kế:

Giao cho anh Bùi Tá T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 diện tích 165,5m<sup>2</sup> ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Anh Bùi Tá T được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp III loại 3 xây gạch đổ trần diện tích 62m<sup>2</sup>, 01 nhà IV loại 2 xây gạch lợp mái tôn diện tích 30,6m<sup>2</sup>; 02 nhà vệ sinh có diện tích lần lượt là 3,55m<sup>2</sup> và 3,1m<sup>2</sup>; sân gạch diện tích 58m<sup>2</sup>, mái hiên lợp tôn diện tích 5,7m<sup>2</sup>, cổng và tường bao.

Anh Bùi Tá T có nghĩa vụ:

Trích chia công sức giữ gìn thửa đất cho vợ chồng anh Bùi Tá H (Nhất) và chị Kim Thị H số tiền 10.000.000VND (mười triệu đồng) và trích trả cho vợ chồng anh Bùi Tá H và chị Kim Thị H số tiền 55.873.000VND (năm năm triệu tám trăm bảy ba nghìn đồng).

Trích chia thừa kế cho anh Bùi Tá H số tiền 91.940.000VND (chín một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trích chia thừa kế cho anh Bùi Ng số tiền 91.940.000VND (chín một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trích chia thừa kế cho chị Bùi Thị N, anh Bùi H, anh Bùi Duy T mỗi người được nhận số tiền 30.647.000VND (ba mươi triệu sáu trăm bốn bảy nghìn).

Ngoài ra còn đề nghị tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Bùi Duy T, anh Bùi Tá H, chị Kim Thị H, chị Trịnh Thị H vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị Chung, Bùi Thị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất. Bị đơn, đối tượng tranh chấp đều trên địa bàn huyện V. Theo Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Bùi Tá A chết năm 2004, căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản là 30 năm tính từ ngày ông A chết. Do đó tại thời điểm thụ lý đơn của nguyên đơn, thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn.

[1.4] Về áp dụng luật: Ông Bùi Tá A chết năm 2004, nên cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 1995 để áp dụng giải quyết chia thừa kế.

#### **[2] Về nội dung:**

Qua lời khai của các đương sự và các tài liệu trong hồ sơ thì vợ chồng bà Trịnh Thị D và ông Bùi Tá A có 08 người con gồm: Chị Bùi Thị T, chị Bùi Thị L, anh Bùi Ng, anh Bùi Tá S, anh Bùi Tá L, chị Bùi Thị Chung, chị Bùi Thị T (Viết), anh Bùi Tá T. Ông Bùi Tá A chết ngày 25/11/2004. Anh Bùi Tá S chết năm 2006, anh S có vợ là chị Bùi Thị N cùng 02 con là Bùi H và Bùi Duy T. Anh Bùi Tá L chết năm 2014 có con trai duy nhất là Bùi Tá H.

#### **[2.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn:**

Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về nguồn gốc thửa đất số 316, tờ bản đồ số 07 diện tích 163m<sup>2</sup> (theo kết quả thẩm định hiện tại là thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 có diện tích là 165,5m<sup>2</sup>) ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương, phù hợp hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Năm 1998, UBND huyện V công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Tá A. Mặc dù UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho hộ

ông Bùi Tá A nhưng nguồn gốc thửa đất là do ông A bà D được nhận lại từ bố mẹ ông A.

Căn cứ Điều 27 luật Hôn nhân gia đình năm 2000, cần xác thửa đất số 316 là tài sản chung của ông A, bà D. Yêu cầu của bà D về việc chia cho bà được quyền sử dụng 1/2 thửa đất có diện tích  $82,75m^2$  là có căn cứ cần được chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu chia thừa kế:

Ông Bùi Tá A chết ngày 25 tháng 11 năm 2004, xác định thời điểm mở thừa kế là ngày ông A chết theo Điều 636 Bộ luật dân sự năm 1995.

Xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào phần chia tài sản chung của bà Trịnh Thị D và ông Bùi Tá A, căn cứ Điều 637 Bộ luật dân sự năm 1995: Di sản thừa kế của ông A là  $82,75m^2$  đất thuộc thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang (theo kết quả định giá  $10.000.000VND/m^2$ ) trị giá bằng tiền là:  $82,75m^2 \times 10.000.000VND/m^2 = 827.500.000VND$

Do ông A không để lại di chúc, căn cứ Điều 677, 678 Bộ luật dân sự năm 1995, cần chia di sản thừa kế của cụ Bùi Tá A theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế: Căn cứ Điều 679 và lời khai của các đương sự: Những người hưởng thừa kế di sản của ông Bùi Tá A gồm: Bà Trịnh Thị D và các con là chị Bùi Thị T, chị Bùi Thị L, anh Bùi Ng, anh Bùi Tá S, anh Bùi Tá L chị Bùi Thị Chung, chị Bùi Thị T (tên gọi khác Viết), anh Bùi Tá T.

Chia thừa kế của ông Bùi Tá A: Mỗi hàng thừa kế được hưởng kỷ phần thừa kế là:  $82,75m^2 : 9 = 9,144m^2$  trị giá bằng tiền là  $91.440.000VND$ .

Do anh S chết năm 2006, nên cần chia phần thừa kế của anh S cho chị Bùi Thị N và 02 con là Bùi H và Bùi Duy T.

Do anh Bùi Tá L chết năm 2014, nên cần chia phần thừa kế anh L được hưởng cho con trai là Bùi Tá H (tên gọi khác Nhất).

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Bùi Tá T, chị Bùi Thị T, chị Bùi Thị Chung, chị Bùi Thị L, chị Bùi Thị T về việc: giao toàn bộ phần di sản thừa kế của bà D, chị T, chị Chung, chị T, chị L và phần tài sản của bà D cho anh T được toàn quyền quản lý sử dụng. Thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

Phần hưởng thừa kế của anh Bùi Ng, anh Bùi Tá H, chị Bùi Thị N, anh Bùi H, anh Bùi Duy T được hưởng kỷ phần bằng  $9,144m^2$  không đủ diện tích để sử dụng, những người này cũng không có yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật. Nên cần giao cho những người này được hưởng thừa kế bằng tiền của mỗi kỷ phần là  $91.440.000VND$ .

Ngoài ra trên thửa đất còn có:

Nhà cấp III loại 3 xây gạch đổ trần diện tích  $62m^2$  trị giá 186.520.000VND; nhà vệ sinh diện tích là  $3,55m^2$  trị giá 2.256.806VND, sân gạch trị giá 12.859.000 thuộc quyền sở hữu của bà Trịnh Thị D. Bà D tự nguyện giao lại tài sản này cho anh T.

Nhà cấp IV loại 2 xây gạch lợp mái tôn diện tích  $30,6m^2$  trị giá 51.310.000VND; nhà vệ sinh diện tích là  $3,1m^2$  trị giá 1.713.000VND; mái hiên lợp tôn diện tích  $5,7m^2$  trị giá 2.850.000VND, tổng giá trị là 55.873.000VND thuộc quyền sở hữu của anh Bùi Tá H, chị Kim Thị H. Anh Bùi Tá H và chị Kim Thị H hiện không còn sử dụng nhà và nhà vệ sinh, mà đã chuyển khẩu đi nơi khác và cũng không có yêu cầu được giao quyền sử dụng nhà, đất.

Từ những phân tích trên hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cho anh Bùi Tá T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 có diện tích  $165,5m^2$  ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

Anh T pH có trách nhiệm trích chia thừa kế cho anh Bùi Tá H số tiền 91.940.000VND. Trích chia thừa kế cho anh Bùi Ng số tiền 91.940.000VND. Trích chia thừa kế cho chị Bùi Thị N, anh Bùi H, anh Bùi Duy T mỗi người được nhận số tiền 91.940.000VND:  $3 = 30.647.000VND$ .

Anh T còn pH có trách nhiệm trích chia công sức giữ gìn thửa đất cho vợ chồng anh H, chị H là 10.000.000VND và trích trả cho vợ chồng anh Bùi Tá H và chị Kim Thị H số tiền 55.873.000VND, giá trị ngôi nhà và nhà vệ sinh do vợ chồng anh H, chị H xây năm 2017.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá hết 5.000.000đ (có biên bản thanh toán). Số tiền này nguyên đơn là bà Trịnh Thị D đã nộp đủ và không yêu cầu bị đơn cùng những người có quyền nghĩa vụ liên quan pH chịu.

Về án phí: Phần tài sản mà bà Trịnh Thị D được giao và chuyển cho anh T, do bà D là người già nên được miễn án phí. Anh T không pH chịu án phí đối với phần tài sản mà bà D chuyển cho.

Anh T pH chịu án phí đối với phần thừa kế mà anh được nhận và phần thừa kế mà chị Chung, chị T, chị L, chị T cho anh.

Các đương sự khác pH chịu án phí trên phần di sản, tài sản, công sức mà mình được giao.

Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các điều 636, Điều 637, Điều 677, Điều 678, Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1 Xác định thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 có diện tích 165,5m<sup>2</sup> ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông Bùi Tá A và bà Trịnh Thị D. Ông A và bà D mỗi người được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  thửa đất.

1.2 Xác định di sản thừa kế của ông Bùi Tá A là 82,75m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trị giá là 827.500.0000VND (tám trăm hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng)

1.3 Chia tài sản chung và chia thừa kế:

Giao cho anh Bùi Tá T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 95 tờ bản đồ số 37 diện tích 165,5m<sup>2</sup> ở thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Anh Bùi Tá T được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp III loại 3 xây gạch đổ trần diện tích 62m<sup>2</sup>, 01 nhà IV loại 2 xây gạch lợp mái tôn diện tích 30,6m<sup>2</sup>; 02 nhà vệ sinh có diện tích lần lượt là 3,55m<sup>2</sup> và 3,1m<sup>2</sup>; sân gạch diện tích 58m<sup>2</sup>, mái hiên lợp tôn diện tích 5,7m<sup>2</sup>, cổng và tường bao.

Anh Bùi Tá T có nghĩa vụ:

Trích chia công sức giữ gìn thửa đất cho vợ chồng anh Bùi Tá H (Nhất) và chị Kim Thị H số tiền 10.000.000VND (mười triệu đồng) và trích trả tài sản cho vợ chồng anh Bùi Tá H và chị Kim Thị H số tiền 55.873.000VND (năm năm triệu tám trăm bảy ba nghìn đồng).

Trích chia thừa kế cho anh Bùi Tá H số tiền 91.940.000VND (chín một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trích chia thừa kế cho anh Bùi Ng số tiền 91.940.000VND (chín một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trích chia thừa kế cho chị Bùi Thị N, anh Bùi H, anh Bùi Duy T mỗi người được nhận số tiền 30.647.000VND (ba mươi triệu sáu trăm bốn bảy nghìn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên pH thi hành án còn pH trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.



2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: nguyên đơn là bà Trịnh Thị D xin chịu cả số tiền thẩm định, định giá tài sản 5.000.000đ (năm triệu đồng). Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ số tiền 5.000.000đ.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trịnh Thị D.

Anh Bùi Tá T pH chịu 22.985.000VND án phí dân sự sơ thẩm (hai hai triệu chín trăm tám trăm nghìn).

Anh Bùi Ng pH chịu 4.597.000VND (bốn triệu năm trăm chín bảy nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Tá H pH chịu 6.243.000VND (sáu triệu hai trăm bốn ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Kim Thị H pH chịu 1.646.000VND (một triệu sáu trăm bốn sáu nghìn) án phí dân sự sơ thẩm

Chị Bùi Thị N, anh Bùi H, anh Bùi Duy T mỗi người pH chịu 1.532.000VND (một triệu năm trăm ba hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Thân Văn Hiếu**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
<div data-bbox="272 953 487 1003">Đỗ Văn Ngôn</div> <div data-bbox="540 1014 597 1056">vân</div> <div data-bbox="654 953 868 1003">Nguyễn Ngọc</div>	<div data-bbox="1060 993 1304 1043">Thân Văn Hiếu</div>